

Số: **1743**/QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày **19** tháng **9** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận thí sinh trúng tuyển
kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-LĐTĐ ngày 07/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1656/QĐ-ĐHLĐXH ngày 31/10/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-ĐHLĐXH ngày 15/3/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2016;

Căn cứ Thông báo số 68/TB-BGDĐT ngày 24/2/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2016 của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1742/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 16/9/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc quy định điểm chuẩn trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh cao học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận **200** thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016 của Trường Đại học Lao động - Xã hội, được tổ chức thi trong các ngày 20-21/8/2016, trong đó:

- Chuyên ngành Quản trị nhân lực: 139 thí sinh (*Chi tiết tại Phụ lục I*);
- Chuyên ngành Kế toán: 32 thí sinh (*Chi tiết tại Phụ lục II*);
- Chuyên ngành Công tác xã hội: 29 thí sinh (*Chi tiết tại Phụ lục III*).

Điều 2. Quyền lợi và nghĩa vụ của các thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và các học viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *B*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, Khoa SDH.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng

Phụ lục I

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 1743 /QĐ-ĐHLĐXH, ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
8001	Phùng Thế An	Nam	14/04/1986	Hà Nội			9,25	8,50	60,00	17,75	
8002	Bùi Tuấn Anh	Nam	02/07/1981	Hà Nội			7,50	8,00	50,00	15,50	
8003	Hoàng Mai Anh	Nữ	04/11/1977	Hà Nội			9,75	6,00	57,50	15,75	
8004	Lê Thị Kim Anh	Nữ	16/04/1988	Hòa Bình			7,75	7,00	55,00	14,75	
8005	Lê Thị Lan Anh	Nữ	02/09/1991	Nghệ An			9,75	8,50	89,00	18,25	
8006	Nguyễn Kiều Anh	Nữ	03/04/1993	Nam Định			9,00	7,50	79,50	16,50	
8007	Phạm Vũ Hồng Anh	Nữ	31/10/1994	Thái Nguyên			9,25	8,00	87,00	17,25	
8008	Vũ Thị Trung Anh	Nữ	07/01/1994	Hà Nội			9,25	7,00	61,00	16,25	
8010	Nguyễn Thị Phương Bắc	Nữ	04/01/1984	Thái Nguyên	Miễn thi Tiếng Anh		9,25	5,50	-----	14,75	
8011	Trương Thị Bích	Nữ	08/03/1991	Thái Bình		Con CD	8,00	7,75	77,00	15,75	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL.
8012	Bùi Văn Bình	Nam	11/02/1984	Bắc Ninh			9,25	8,50	55,00	17,75	
8013	Lê Thị Bình	Nữ	14/02/1981	Thanh Hóa	Miễn thi Tiếng Anh		8,75	7,25	-----	16,00	
8014	Nguyễn Văn Bùi	Nam	17/04/1979	Hà Nội			8,75	8,75	60,50	17,50	
8015	Nguyễn Ngọc Cái	Nam	16/08/1979	Hải Dương		CTKV1	9,25	9,25	68,00	18,50	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL.
8016	Lê Thị Cẩm	Nữ	18/08/1982	Quảng Ninh			8,25	7,25	64,00	15,50	
8017	Vũ Thị Quỳnh Châm	Nữ	08/06/1984	Tuyên Quang			9,75	7,50	66,50	17,25	
8018	Đào Thị Kim Chi	Nữ	24/07/1982	Hà Nội			8,50	8,00	66,50	16,50	
8019	Đỗ Yến Chi	Nữ	12/12/1991	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		9,00	8,25	-----	17,25	
8020	Lê Thành Công	Nam	24/06/1975	Bắc Ninh			9,50	8,75	50,00	18,25	
8021	Vũ Minh Cương	Nam	30/05/1981	Ninh Bình			8,75	9,00	67,00	17,75	
8022	Nguyễn Hồng Diệp	Nữ	27/12/1990	Hưng Yên			9,50	7,50	58,50	17,00	
8023	Trần Thị Hồng Diệp	Nữ	14/11/1983	Thái Bình			9,75	7,75	64,50	17,50	

BD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
8024	Bùi Thị Phương	Nữ	01/03/1978	Quảng Ninh	Miễn thi Tiếng Anh		9,00	6,75	-----	15,75	
8025	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	04/11/1982	Điện Biên			9,50	8,50	64,50	18,00	
8026	Lê Thị Bích	Nữ	06/06/1979	Thanh Hóa			9,75	9,00	53,00	18,75	
8027	Nguyễn Thị Dương	Nữ	20/08/1987	Hà Tĩnh		CTKV1	7,50	9,25	77,50	16,75	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
8028	Phạm Thị Anh Đào	Nữ	20/02/1985	Thanh Hóa			9,25	8,00	55,50	17,25	
8029	Trịnh Quốc Đông	Nam	07/10/1983	Hòa Bình			9,75	8,75	68,50	18,50	
8030	Nguyễn Duy Đức	Nam	04/10/1979	Vĩnh Phúc			9,50	7,75	67,50	17,25	
8031	Nguyễn Minh Đức	Nam	25/03/1991	Thái Bình			8,00	6,50	68,50	14,50	
8032	Nguyễn Trí Đức	Nam	21/06/1987	Yên Bái		CTKV1	7,75	7,50	89,50	15,25	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
8033	Đào Thị Hương Giang	Nữ	03/05/1984	Hà Nội			8,00	6,25	67,00	14,25	
8034	Đặng Hương Giang	Nữ	26/06/1990	Nam Định			8,25	7,00	79,00	15,25	
8035	Trần Thị Hương Giang	Nữ	18/11/1991	Hà Nội			7,50	7,00	62,50	14,50	
8036	Trần Thị Thanh Giang	Nữ	10/11/1979	Bắc Giang			6,75	8,75	67,00	15,50	
8037	Đinh Thu Hà	Nữ	30/08/1991	Hà Nội			8,00	8,00	83,50	16,00	
8038	Đinh Việt Hà	Nam	26/10/1987	Hải Dương			7,50	7,50	81,00	15,00	
8039	Nguyễn Thị Hà	Nữ	17/08/1992	Ninh Bình			8,25	6,50	74,00	14,75	
8040	Phạm Thị Hà	Nữ	02/07/1986	Ninh Bình			8,00	7,50	60,00	15,50	
8041	Trần Thị Thu Hà	Nữ	02/02/1994	Hà Nội			8,50	6,50	71,50	15,00	
8042	Vui Thị Hà	Nữ	20/11/1990	Lào Cai		DTKV1	8,75	9,00	91,00	17,75	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
8043	Bùi Tuyết Hạnh	Nữ	24/08/1988	Phú Thọ	Miễn thi Tiếng Anh		8,50	6,50	-----	15,00	
8044	Vũ Thị Hạnh	Nữ	23/11/1990	Hà Nội			8,75	6,75	81,50	15,50	
8045	Đinh Thị Hằng	Nữ	15/09/1986	Ninh Bình			8,75	6,50	68,00	15,25	
8046	Lưu Thị Diệu Hằng	Nữ	05/12/1991	Hải Dương	Miễn thi Tiếng Anh		7,75	7,75	-----	15,50	
8047	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nữ	13/01/1972	Hưng Yên			8,75	8,00	70,00	16,75	
8049	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	28/10/1992	Nghệ An			8,50	6,25	70,00	14,75	
8050	Đào Đức Hiền	Nam	23/06/1979	Ninh Bình			6,25	7,75	70,00	14,00	
8051	Phạm Thu Hoài	Nữ	09/11/1992	Bắc Giang			8,50	5,75	68,50	14,25	

SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đổi tương đương	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
T8053	Phạm Minh Hoàng	Nam	24/05/1993	Hà Nội			8,50	7,50	73,50	16,00	
T8055	Lê Thu Hồng	Nữ	23/07/1993	Phú Thọ			8,75	6,75	76,50	15,50	
T8056	Trần Thị Hồng	Nữ	16/08/1994	Nam Định			7,50	6,75	70,00	14,25	
T8057	Đào Thị Huệ	Nữ	21/12/1993	Hưng Yên			9,75	7,00	71,00	16,75	
T8059	Lại Thái Hùng	Nam	19/09/1989	Hà Nội			7,75	6,25	60,00	14,00	
T8060	Hoàng Thị Huyền	Nữ	07/12/1993	Hà Nội			6,50	6,75	71,50	13,25	
T8061	Tăng Thị Thanh Huyền	Nữ	18/07/1991	Bắc Giang			9,50	7,75	74,50	17,25	
T8062	Vũ Thùy Huyền	Nữ	26/10/1992	Hà Nội			7,25	7,75	69,00	15,00	
T8063	Nguyễn Tuấn Hưng	Nam	09/10/1987	Ninh Bình			6,75	8,75	60,00	15,50	
T8064	Hoàng Mai Hương	Nữ	20/10/1983	Hà Nội			7,25	7,25	69,00	14,50	
T8065	Nguyễn Bảo Hương	Nữ	05/12/1988	Bắc Ninh			7,75	7,25	69,00	15,00	
T8066	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	12/12/1986	Ninh Bình			6,25	8,75	53,00	15,00	
T8067	Phạm Thị Thu Hương	Nữ	06/11/1993	Ninh Bình			9,00	6,25	70,00	15,25	
T8068	Nguyễn Văn Khải	Nam	28/07/1971	Hà Nam			6,75	9,00	52,00	15,75	
T8069	Lê Ngọc Lan	Nữ	22/04/1977	Quảng Ninh	Miễn thi Tiếng Anh		8,00	8,00	-----	16,00	
T8070	Trương Thị Lan	Nữ	15/08/1981	Thái Nguyên			6,25	7,50	59,50	13,75	
T8071	Nghiêm Thị Liên	Nữ	08/04/1989	Hà Nội			8,25	8,75	76,50	17,00	
T8072	Dương Khánh Linh	Nữ	27/09/1994	Thanh Hóa			7,25	6,00	68,50	13,25	
T8073	Đỗ Hoài Linh	Nữ	04/02/1980	Hà Nội			7,00	8,25	71,00	15,25	
T8075	Mai Việt Linh	Nam	16/01/1992	Hải Dương			8,75	8,50	65,50	17,25	
T8076	Nguyễn Kiều Linh	Nam	19/05/1992	Hòa Bình			6,25	8,00	67,50	14,25	
T8077	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	28/12/1993	Bắc Ninh			9,75	8,00	79,50	17,75	
T8079	Trần Thị Lý	Nữ	19/01/1987	Thái Bình			7,75	6,75	60,50	14,50	
T8080	Nguyễn Thị Sương Mai	Nữ	18/08/1973	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		7,25	7,25	-----	14,50	
T8081	Lê Thu Minh	Nữ	09/01/1990	Thái Bình			8,50	7,00	54,00	15,50	
T8082	Nguyễn Trà My	Nữ	20/01/1989	Hà Nội			8,00	6,50	65,00	14,50	
T8083	Trần Ngọc Huyền My	Nữ	18/11/1994	Thái Nguyên			9,00	8,50	65,50	17,50	

3D	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đổi tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
1084	Mai Tuyết Nga	Nữ	07/10/1993	Quảng Ninh			9,75	9,00	82,00	18,75	
1085	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	06/05/1993	Hà Nam			8,75	8,00	74,50	16,75	
1086	Lê Ngọc	Nữ	26/08/1991	Hải Phòng			7,75	7,75	67,00	15,50	
1087	Lưu Hạnh Nguyễn	Nữ	15/10/1991	Hà Nội			8,00	7,25	73,00	15,25	
1088	Nguyễn Thị Thu Nguyễn	Nữ	22/12/1984	Vĩnh Phúc			6,25	7,75	65,00	14,00	
1089	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Nữ	04/11/1994	Thanh Hóa			8,50	8,00	68,00	16,50	
1090	Hà Thị Thanh Nhân	Nữ	04/02/1992	Hà Nội			7,25	6,75	66,00	14,00	
1091	Khổng Thị Quỳnh Nhung	Nữ	08/07/1981	Quảng Ninh	Miễn thi Tiếng Anh		9,00	7,50	-----	16,50	
1092	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	10/10/1990	Bắc Giang			7,75	6,25	50,50	14,00	
1093	Trịnh Hồng Nhung	Nữ	16/09/1987	Thanh Hóa	Miễn thi Tiếng Anh		8,00	6,50	-----	14,50	
1094	Đỗ Huy Như	Nam	06/09/1976	Hưng Yên			6,50	7,25	51,50	13,75	
1095	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	10/10/1981	Nghệ An			8,00	7,75	70,00	15,75	
1096	Đào Thị Hồng Phúc	Nữ	01/06/1990	Thanh Hóa			9,75	7,25	62,50	17,00	
1097	Đào Lê Thu Phương	Nữ	03/06/1977	Hà Nội			8,25	7,25	66,50	15,50	
1098	Nguyễn Thị Phương	Nữ	14/04/1990	Ninh Bình			9,00	7,50	73,50	16,50	
1099	Nguyễn Thị Mai Phương	Nữ	25/10/1988	Hà Nội			9,00	7,75	66,50	16,75	
1100	Trần Việt Phương	Nam	11/10/1993	Bắc Ninh			9,25	6,50	62,50	15,75	
1101	Vũ Minh Phương	Nam	02/11/1985	Hà Nội		ConCD	7,75	6,50	86,50	14,25	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL.
1102	Lê Xuân Quý	Nam	06/07/1983	Thanh Hóa			7,25	7,25	68,00	14,50	
1103	Bùi Văn Quyết	Nam	06/11/1978	Thái Bình			8,25	7,75	75,50	16,00	
1104	Dương Thị Quỳnh	Nữ	14/04/1991	Nam Định			9,50	7,75	81,00	17,25	
1105	Trịnh Quang Sơn	Nam	08/03/1980	Nam Định			8,50	6,75	72,50	15,25	
1106	Đặng Thị Minh Tâm	Nữ	07/06/1979	Hà Nội			8,00	7,25	71,50	15,25	
1107	Lê Thị Thanh Tâm	Nữ	08/05/1983	Lào Cai			7,75	7,00	51,50	14,75	
1108	Hoàng Việt Tấn	Nam	23/10/1985	Hưng Yên			7,75	7,25	55,00	15,00	
1109	Đoàn Duy Thái	Nam	17/08/1990	Yên Bái			7,50	7,00	50,00	14,50	
1112	Phạm Bá Thành	Nam	27/09/1986	Thái Bình			9,00	6,50	78,50	15,50	

ID	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
'8113	Vũ Kim Thành	Nam	10/09/1987	Vĩnh Phúc			8,50	6,00	76,50	14,50	
'8114	Hoàng Bích Thảo	Nữ	20/10/1993	Phú Thọ			9,75	6,75	65,50	16,50	
'8115	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	12/12/1992	Phú Thọ			8,75	8,00	77,50	16,75	
'8116	Bùi Đình Thắng	Nam	19/08/1965	Nam Định			7,50	8,75	51,00	16,25	
'8117	Trần Ngọc Thắng	Nam	21/03/1976	Hà Nội			7,50	7,00	50,00	14,50	
'8118	Lê Hữu Thiệp	Nam	04/03/1988	Hà Nội			7,25	6,50	54,00	13,75	
'8119	Lê Tất Thịnh	Nam	11/07/1981	Hà Nội			8,00	8,50	51,00	16,50	
'8120	Phùng Ngọc Thọ	Nam	19/05/1981	Nghệ An			8,50	7,75	50,50	16,25	
'8121	Hoàng Ngọc Thu	Nữ	21/10/1984	Hà Nội			7,50	6,25	81,00	13,75	
'8122	Nguyễn Thị Thu	Nữ	25/08/1985	Nam Định	Miễn thi Tiếng Anh		8,75	7,75	-----	16,50	
'8123	Đào Kim Thùy	Nữ	15/08/1994	Hưng Yên			9,25	7,25	75,50	16,50	
'8124	Phạm Thị Thu Thùy	Nữ	19/06/1993	Hải Phòng			8,75	7,50	63,00	16,25	
'8125	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	02/05/1990	Bắc Ninh			7,25	6,50	72,00	13,75	
'8126	Đám Thùy Trang	Nữ	09/08/1994	Hà Nội			8,00	5,50	78,50	13,50	
'8127	Đỗ Thị Thu Trang	Nữ	01/07/1982	Bắc Ninh			7,50	8,75	70,50	16,25	
'8128	Nguyễn Thị Trang	Nữ	03/03/1990	Hà Nội			8,75	8,00	80,00	16,75	
'8129	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ	18/10/1985	Hưng Yên	Miễn thi Tiếng Anh		8,50	9,00	-----	17,50	
'8130	Phan Quỳnh Trang	Nữ	24/04/1986	Hà Giang		CTKV1	9,50	6,50	73,00	16,00	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL.
'8131	Võ Hồng Trang	Nữ	10/05/1993	Hà Nội			8,75	8,50	75,00	17,25	
'8132	Đặng Huyền Trinh	Nữ	05/09/1994	Quảng Ninh			8,75	7,75	77,50	16,50	
'8133	Bản Thị Trung	Nữ	17/08/1980	Bắc Ninh			7,25	7,00	74,00	14,25	
'8134	Nguyễn Ngọc Tú	Nam	04/05/1987	Hà Nội			7,75	8,50	75,00	16,25	
'8135	Trần Công Tú	Nam	05/10/1990	Bắc Ninh			6,00	8,00	65,00	14,00	
'8136	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	03/12/1984	Thanh Hóa			7,00	9,00	59,00	16,00	
'8137	Nguyễn Duy Tuấn	Nam	15/09/1977	Hà Nội			8,75	6,25	52,00	15,00	
'8138	Nguyễn Mạnh Tùng	Nam	14/12/1992	Bắc Giang			7,50	7,75	77,00	15,25	
'8139	Phạm Văn Tùng	Nam	27/05/1992	Hải Dương			8,25	5,25	60,50	13,50	

ID	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Toán kinh tế (1)	Quản trị NL (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
3140	Ngô Thị Thanh Vân	Nữ	11/09/1991	Quảng Ninh			7,25	7,50	57,50	14,75	
3141	Nguyễn Thị Vân	Nữ	26/06/1987	Hà Nội			8,00	7,50	81,50	15,50	
3142	Trần Thị Vân	Nữ	21/03/1978	Thanh Hóa			8,50	7,50	71,00	16,00	
3143	Hoàng Việt	Nam	28/08/1978	Vĩnh Phú			7,50	8,25	80,00	15,75	
3144	Nguyễn Thanh Việt	Nam	29/08/1994	Hà Nội			5,75	7,50	67,00	13,25	
3145	Trịnh Thị Xuân	Nữ	04/12/1988	Thái Nguyên			8,75	7,50	67,00	16,25	
3146	Lê Hải Yến	Nữ	12/02/1991	Tuyên Quang			7,00	7,25	50,00	14,25	
3147	Trần Thị Hải Yến	Nữ	06/05/1983	Tuyên Quang		CTKV1	8,75	9,00	88,50	17,75	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
3148	Võ Thị Ngọc Yến	Nữ	31/10/1974	Hà Nội			7,25	8,75	63,00	16,00	

1 có 139 thí sinh trúng tuyển./.

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



Hà Xuân Hùng

Phụ lục II

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 443/QĐ-DHLDXH, ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

ID	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Chú
								Toán kinh tế (1)	Nguyên lý KT (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
8149	Hoàng Đức	Bình	Nam	13/04/1993	Ninh Bình			6,00	9,00	66,00	15,00	
8150	Hoàng Thị Hải	Bình	Nữ	18/07/1993	Hưng Yên			7,25	7,25	76,50	14,50	
8151	Phạm Thị Quốc	Bình	Nữ	25/10/1982	Thái Bình		ConCB	6,50	8,00	76,00	14,50	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn NLKT
8152	Nguyễn Thùy	Dung	Nữ	01/06/1989	Ninh Bình			6,00	6,50	67,00	12,50	
8153	Nguyễn Tất	Dũng	Nam	15/03/1985	Thanh Hóa			6,50	9,25	59,00	15,75	
8154	Nguyễn Thị	Dương	Nữ	05/12/1992	Hà Nội			8,50	9,75	73,00	18,25	
8155	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	26/03/1977	Hà Nội			6,75	8,50	79,00	15,25	
8156	Trần Thị Thúy	Hải	Nữ	15/08/1991	Hà Nội			8,50	7,25	71,50	15,75	
8157	Chu Thị	Hiền	Nữ	27/05/1992	Bắc Ninh			8,00	9,00	53,00	17,00	
8158	Đỗ Trọng	Hiếu	Nam	25/08/1986	Ninh Bình			8,00	9,25	55,00	17,25	
8159	Lê Chí	Hiếu	Nam	02/02/1970	Thái Bình			8,25	8,00	53,50	16,25	
8160	Phạm Mạnh	Hưng	Nam	19/07/1977	Hà Nội			8,25	9,00	62,00	17,25	
8161	Bùi Thị Lan	Hương	Nữ	14/08/1988	Bắc Giang			6,75	6,50	62,00	13,25	
8162	Đinh Thị	Hương	Nữ	04/12/1976	Phú Thọ			7,25	8,50	55,00	15,75	
8163	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	20/11/1984	Hải Dương			6,75	8,50	50,00	15,25	
8164	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	13/01/1984	Bắc Giang			6,50	8,25	51,50	14,75	
8165	Lê Thu	Hường	Nữ	11/11/1986	Hà Nội			6,75	8,75	50,00	15,50	
8166	Đỗ Văn	Hữu	Nam	01/05/1989	Bắc Giang			7,50	6,50	56,00	14,00	
8167	Chu Thị Phương	Lan	Nữ	16/03/1992	Bắc Ninh			8,00	6,25	66,50	14,25	
8168	Trần Thị	Liều	Nữ	16/06/1993	Nghệ An			8,75	6,50	63,00	15,25	

SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
								Toán kinh tế (1)	Nguyên lý KT (2)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
8169	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	18/01/1989	Tuyên Quang			7,00	7,25	65,00	14,25	
8170	Trần Thị Thùy	Linh	Nữ	30/06/1993	Bắc Ninh			8,50	8,50	63,00	17,00	
8171	Bùi Hoàng	Long	Nam	04/12/1988	Hải Dương			7,50	6,25	69,00	13,75	
8172	Nguyễn Phi	Long	Nam	06/12/1990	Nghệ An			8,50	8,00	64,50	16,50	
8173	Đinh Thị	Luyến	Nữ	12/08/1989	Quảng Ninh			6,50	6,50	67,50	13,00	
8174	Đặng Thị Trà	My	Nữ	02/10/1984	Hải Phòng			9,00	8,00	67,00	17,00	
8175	Đỗ Thị Hồng	Nhung	Nữ	10/11/1984	Bắc Giang			8,00	5,50	69,00	13,50	
8176	Đỗ Thị Mai	Phương	Nữ	09/03/1991	Hà Nam			8,00	7,50	52,00	15,50	
8177	Nguyễn Đình	Quang	Nam	22/07/1990	Bắc Ninh			8,25	9,50	59,50	17,75	
8180	Nguyễn Hồng	Trang	Nữ	28/06/1989	Hà Nội			8,25	8,00	70,50	16,25	
8181	Phạm Thị Quỳnh	Trang	Nữ	16/07/1985	Hà Nội			8,00	6,50	65,00	14,50	
8183	Vũ Thị Ánh	Tuyết	Nữ	07/03/1984	Hà Nội			8,50	6,50	67,00	15,00	

h có 32 thí sinh trúng tuyển./.

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



Hà Xuân Hùng

Phụ lục III

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 443 /QĐ-ĐHLĐXH, ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

BD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Hành vi CN và MT (2)	Nhập môn CTXH (1)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
8184	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	10/02/1993	Hà Nam			6,50	8,00	68,50	14,50	
8185	Vũ Tiểu Tâm Anh	Nữ	16/11/1994	Hà Nội	Miễn thi Tiếng Anh		7,00	6,25	-----	13,25	
8186	Đỗ Thị Hoa Đình	Nữ	08/08/1987	Hà Nội			6,50	7,00	67,50	13,50	
8187	Bùi Minh Đức	Nam	16/09/1979	Quảng Ninh			7,00	5,00	52,00	12,00	
8188	Bùi Thị Hồng Hạnh	Nữ	30/09/1992	Hòa Bình		DTKV1	7,50	8,50	61,00	16,00	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTXH
8189	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	02/04/1982	Phú Thọ			7,50	7,00	56,00	14,50	
8190	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	04/12/1987	Hà Nội			7,00	8,00	50,00	15,00	
8191	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	08/08/1987	Hà Nội			7,50	7,75	52,00	15,25	
8193	Đàm Khắc Hoàn	Nam	05/07/1983	Thanh Hóa			7,50	7,50	54,00	15,00	
8194	Đỗ Thị Huệ	Nữ	21/03/1988	Vĩnh Phúc			7,50	7,50	50,00	15,00	
8195	Cao Thị Minh Hương	Nữ	13/05/1984	Phú Thọ			7,50	8,00	63,00	15,50	
8196	Hà Thị Thu Hương	Nữ	07/04/1980	Thái Bình			7,50	6,50	60,00	14,00	
8197	Nguyễn Thị Khoa	Nữ	19/09/1986	Thái Nguyên			7,00	6,75	51,00	13,75	
8198	Nguyễn Thị Thanh Liên	Nữ	29/06/1986	Yên Bái			7,50	7,50	52,00	15,00	
8199	Phạm Thị Mến	Nữ	02/10/1987	Bắc Ninh			7,50	7,00	50,50	14,50	
8200	Trần Thị Mơ	Nữ	02/12/1984	Bắc Giang			5,50	5,50	54,00	11,00	
8201	Trần Thị Nga	Nữ	13/11/1989	Nam Định			7,00	8,00	88,00	15,00	
8203	Lê Thị Oanh	Nữ	20/06/1991	Thanh Hóa			6,50	5,50	50,00	12,00	
8204	Vũ Thị Phương Oanh	Nữ	04/11/1985	Hà Nội			8,50	8,50	61,00	17,00	
8205	Lê Thị Quynh	Nữ	21/09/1986	Bắc Giang			8,00	6,75	68,50	14,75	

BD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi tiếng anh	Đối tượng ưu tiên	Kết quả thi				Ghi chú
							Hành vi CN và MT (2)	Nhập môn CTXH (1)	Ngoại ngữ	Tổng (1) + (2)	
8206	Hoàng Thị Mai Sen	Nữ	29/09/1981	Ninh Bình			8,00	7,00	76,00	15,00	
8207	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ	03/09/1980	Hà Nội			7,50	8,75	70,00	16,25	
8209	Phùng Thị Thuyết	Nữ	23/08/1984	Hải Dương			7,50	8,00	53,00	15,50	
8210	Đỗ Thị Thu Trang	Nữ	14/12/1989	Hà Nội			9,00	7,50	54,00	16,50	
8211	Bùi Thị Trâm	Nữ	16/10/1987	Thái Bình			8,00	8,00	57,00	16,00	
8212	Đặng Thị Ngọc Ván	Nữ	03/03/1988	Phú Thọ		Con S	7,00	8,50	71,00	15,50	-Đã cộng 10 điểm vào môn Ngoại ngữ -Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTXH
8213	Lê Văn Việt	Nam	12/06/1987	Hà Nội			7,50	6,50	50,00	14,00	
8214	Lữ Thanh Xuân	Nam	01/10/1982	Nghệ An			8,00	7,00	50,00	15,00	
8215	Phạm Thị Xuân	Nữ	13/05/1977	Thái Bình			7,50	6,00	58,00	13,50	

1 có 29 thí sinh trúng tuyển./.

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng

